TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 3 - 2023
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thảnh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Đổi
2. Ông Nguyễn Chí Lin

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1991 (xin vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
2. Bị đơn: Ông Lê Phúc D, sinh năm 1987 (vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn 31/01/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày như sau:

Bà và ông Lê Phúc D chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 28/01/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cải vả, sống không hợp nhau, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt chung sống không còn hạnh phúc. Nay bà kiên quyết xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông D có 01 con chung tên Lê Thái L, sinh ngày 27/9/2009, hiện đang sống với ông D. Khi ly hôn bà đồng ý để ông D tiếp tục nuôi con, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án án giải quyết.

Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà T không còn yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, bà Nguyễn Thị Cẩm T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng anh Lê Phúc D vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phúc D, ông Lê Phúc D hiện cư trú tại xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Lê Phúc D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lê Phúc D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Thấy rằng, trong quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị Cẩm T cho rằng Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cải vả, sống không hợp nhau, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt chung sống không còn hạnh phúc nên bà T xin ly ông D. Xét thấy: Mâu thuẫn giữa ông D và bà T không được gia đình hai bên và chính quyền địa phương giải quyết. Đối với ông Lê Phúc D, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T nhưng ông Lê Phúc D không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T. Tại phiên tòa, ông Lê Phúc D vẫn vắng mặt, chứng tỏ không có thiện chí để hàn gắn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung vợ chồng của ông bà không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T đối với ông Lê Phúc D là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung và cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà T và ông D có 01 con chung tên Lê Thái L, sinh ngày 27/9/2009, hiện đang sống với ông D. Khi ly hôn bà T đồng ý để ông D tiếp tục nuôi con, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối

với ông Lê Phúc D, dù đã được thông báo về yêu cầu của bà Lê Thị Cẩm T đối với con chung nhưng ông không có văn bản phản hồi ý kiến gửi Tòa án.

Xét thấy, từ khi bà Lê Thị Cẩm T và ông Lê Phúc D ly thân nhau, ông D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Mặt khác cháu L có nguyện sống chung với ông D khi ông bà ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao 01 con chung cho ông Lê Phúc D nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vê cấp dưỡng: Ông D vắng mặt không có ý kiến phản hồi về cấp dưỡng nuôi con và bà T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có; ông Lê Phúc D không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có; ông Lê Phúc D không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị Cẩm T đối với ông Lê Phúc D về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Lê Phúc D.
- Về con chung: Ông Lê Phúc D được quyền tiếp tục nuôi 01 con chung tên Lê Thái L, sinh ngày 27/9/2009. Bà Lê Thị Cẩm T không phải cấp dưỡng nuôi con vì ông D không yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên

trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có; ông Lê Phúc D không có ý kiến nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0007834 ngày 01/2/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trần Thị Kim Thảnh